

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH

VĂN HỌC TRUNG QUỐC

TS. NGUYỄN ĐÌNH HẢO – NGUYỄN THANH CHÂU

2005

MỤC LỤC

Mục lục.....	- 1 -
CHƯƠNG I. VĂN HỌC THỜI TIÊN TÂN (1134 trước CN - 221 trước CN).....	- 3 -
TIẾT 1 : KINH THI.....	- 5 -
TIẾT 2 : SỞ TỪ.....	- 14 -
TIẾT 3 : TẢN VĂN THỜI TIÊN TÂN.....	- 26 -
1.3.1.- TẢN VĂN TRIẾT HỌC và LUẬN THUYẾT:.....	- 26 -
1.3.2- TẢN VĂN LỊCH SỬ:.....	- 42 -
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG I.....	- 43 -
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHƯƠNG I.....	- 44 -
CHƯƠNG II. THƠ VĂN THỜI HÁN – NGUY (206 trước - 220 sau CN).....	- 45 -
TIẾT 1 : THƠ PHÚ.....	- 45 -
TIẾT 2 : TẢN VĂN.....	- 45 -
2.3.1.- Tư Mã Thiên (145-86 trước Tây lịch) và “Sử ký” :.....	- 45 -
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG II.....	- 65 -
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHƯƠNG II.....	- 65 -
CHƯƠNG III. THƠ VĂN THỜI ĐƯỜNG TỔNG (618 - 1279).....	- 66 -
TIẾT I : THƠ.....	- 66 -
3.1.- THƠ ĐỜI ĐƯỜNG(618-907):.....	- 66 -
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG III.....	- 96 -
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHƯƠNG III.....	- 96 -
CHƯƠNG IV. TIỂU THUYẾT MINH THANH.....	- 97 -
I.- BỐI CẢNH LỊCH SỬ.....	- 97 -
II . TÌNH HÌNH VĂN HỌC.....	- 99 -
1.Tiểu thuyết đời Minh.....	- 101 -
2. Tiểu thuyết đời Thanh (1644 – 1911).....	- 102 -
III. ĐẶC ĐIỂM TIỂU THUYẾT CỔ ĐIỂN TRUNG QUỐC.....	- 103 -
IV. TIỂU THUYẾT CỔ ĐIỂN TRUNG QUỐC - TIỂU THUYẾT CHƯƠNG	
HỒI VIỆT NAM.....	- 103 -
V. KẾT LUẬN.....	- 104 -
TAM QUỐC CHÍ DIỄN NGHĨA.....	- 105 -
I. Tác giả La Quán Trung (1330 – 1400).....	- 105 -
II. Tác phẩm Tam quốc chí diễn nghĩa.....	- 106 -
III.NGHỆ THUẬT.....	- 110 -
IV. ẢNH HƯỞNG CỦA TAM QUỐC CHÍ.....	- 111 -
TÂY DU KÝ.....	- 113 -
I. Tác giả Ngô Thừa Ân (1500? – 1581?).....	- 113 -
II. Tác phẩm Tây Du Ký.....	- 113 -
III. NGHỆ THUẬT CỦA TÂY DU KÝ.....	- 116 -
IV. ẢNH HƯỞNG CỦA TÂY DU KÝ.....	- 117 -
HỒNG LÂU MỘNG.....	- 120 -
LIÊU TRAI CHÍ DỊ.....	- 123 -
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	- 124 -
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	- 125 -

TaiLieu.vn

CHƯƠNG I. VĂN HỌC THỜI TIÊN TÂN (1134 TRƯỚC CN - 221 TRƯỚC CN)

Tiên Tân là thời kỳ trước đời Tần, tức là từ khởi thủy cho đến trước khi Tần Thủy Hoàng Đế thống nhất Trung Quốc(221 trước CN).

Về mặt lịch sử, sau thời gian truyền thuyết khá dài(khoảng 700 năm) với các đời Tam Hoàng(Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông), Ngũ Đế gồm Hoàng Đế (2696-2597 trước CN), Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu(2357-2255 trước CN) và Ngu Thuấn(2255- 2207 trước CN), lịch sử Trung Quốc thực sự khởi đầu với Tam Đại là Hạ(2207-1784 trước CN), Thương - Ân(1783-1135 trước CN) và Chu(1134-247 trước CN) trong đó triều Chu là thời kỳ có nhiều biến động nhất về lịch sử, chính trị, kinh tế, tư tưởng và văn hóa.

Đời Chu chia làm 2 thời kỳ: thời kỳ thứ nhất Chu Vũ vương diệt Trụ, đóng đô ở đất Phong, đất Cảo(miền Thiểm Tây bây giờ), mở đầu thời Tây Chu (1134-770 trước CN). Đến đời vua thứ 12 U vương, bị rợ Hiểm Doãn và rợ Khuyển Nhung đánh bại, khiến sau đó Chu Bình vương phải dời đô sang phía đông, đóng ở Lạc Dương(Hà Nam), bắt đầu thời kỳ thứ 2 gọi là Đông Chu(770-247 trước CN). Đông Chu lại được chia làm 2 thời kỳ nữa là Xuân Thu(722-479trước CN) và Chiến quốc(479-221 trước CN), xã hội rối ren loạn lạc “đánh nhau để tranh đất giết người đầy đồng; đánh nhau để tranh thành, giết người đầy thành”.

Từ khi dời đô sang đông, Nhà Chu suy yếu dần không đủ sức sai khiến chư hầu. Đầu thời Đông Chu, số nước chư hầu còn chừng trên 100 trong đó có khoảng 15 nước lớn là Tấn, Tần, Tề, Ngô, Việt, Sở, Yên, Tào, Tống, Trần, Thái, Trịnh, Lỗ, Vệ và Trung Sơn. Có 5 nước hùng cường, kế tiếp nhau làm minh chủ, tức là ngũ bá: Tề Hoàn công, Tấn Văn công, Tống Tương công, Sở Trang công và Tần Mục công. Đến thời Chiến quốc , số chư hầu giảm xuống còn 12 trong đó có 7 nước mạnh gọi là thất hùng tức Tần, Tề, Sở, Hàn, Ngụy, Triệu và Yên tranh chấp, thôn tính nhau, khi hợp tung, lúc liên hoành, cho đến năm 221 trước CN, Tần Thủy Hoàng diệt sáu nước thống nhất Trung Quốc.

Chính bối cảnh lịch sử đầy biến động của đời Chu, đặc biệt là thời Xuân Thu - Chiến quốc, đã nảy sinh sự hưng thịnh, phát triển của tư tưởng học thuật bách gia chư tử và tản văn thời tiên Tân.

Về mặt văn học, có thể nói văn học thời tiên Tân chính là văn học đời Chu(1134-247 trước CN). Bởi vì tuy có sách chép một số bài thơ tương truyền làm vào các đời Hoàng Đế(2696-2597 trước CN)) như bài “Đạn ca”: Đoạn trúc, tục trúc, phi thổ, trục nhục(*Chặt tre, nối tre, ném đất, đuổi loài chim muông*), Nghiêu(2357-2255 trước CN) như bài “Kịch nhường ca”:Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức, tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực, đế lực hà hữu ư ngã tai! (*Mặt trời mọc thì làm việc, mặt trời lặn thì nghỉ ngơi; đào giếng mà uống, cày ruộng mà ăn,*

sức vua cần chi cho ta đâu !), Thuấn(2255-2207 trước CN) như bài “Nam phong ca”: Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề. Nam phong chi thời hề, khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề(*Gió nam mát hề, có thể khuấy nổi giận của dân ta. Gió nam phải thời hề có thể tặng tài sản của dân ta*), nhưng thực ra không có bằng chứng gì xác thực đủ tin. Còn đời Thương-Ân(1783-1135 trước CN), tuy văn tự đã hình thành nhưng phải đến cuối đời này mới đạt đến trình độ có thể dùng để ghi chép, trước thuật.

Năm thiên Thương tụng trong Kinh Thi là những bài thơ do người đời Chu theo khẩu truyền mà ghi chép lại chứ không phải được ghi chép từ đời Thương-Ân. Chỉ có mấy bài ca ngắn trong lời bói toán khắc trên xương trình bốc được tìm thấy tại làng Tiểu Đôn, huyện An Dương năm 1899 và được xác định xuất hiện vào niên đại Ân Thương là di tích đáng tin nhất của thi ca đời này. Ví dụ mấy câu thơ trong lời bói đời thượng cổ sau đây:

Quý mảo bốc: Kim nhật vũ
 Kỳ tự tây lai vũ?
 Kỳ tự đông lai vũ?
 Kỳ tự bắc lai vũ?
 Kỳ tự nam lai vũ?

(Ngày quý mảo bói: Hôm nay mưa. Mưa từ tây lại chăng? Mưa từ đông lại chăng? Mưa từ bắc lại chăng? Mưa từ nam lại chăng?).

Bài thơ rất đơn giản, chất phác, dùng đại từ nghi vấn “kỳ” như thường thấy trong Kinh Thi, có thể bắt nguồn cho bài dân ca nhạc phủ “Giang Nam khả thái liên” rất phổ biến từ đời Hán về sau:

Giang Nam khả thái liên,
 Liên điệp hà điền điền!
 Ngư hý liên điệp gian:
 Ngư hý liên điệp đông,
 Ngư hý liên điệp tây,
 Ngư hý liên điệp nam,
 Ngư hý liên điệp bắc.

(Hãy đi hái sen bên bờ nam sông. Lá sen tươi tốt làm sao! Cá giỡn trong lá sen. Cá giỡn phía đông lá sen. Cá giỡn phía tây lá sen. Cá giỡn phía nam lá sen. Cá giỡn phía bắc lá sen).

Tuy nhiên, số lượng thi ca từ đời Ân Thương trở về trước quá ít, chưa đủ để tạo nên một nền văn học dù là cổ sơ.

Văn học thời tiên Tần có 3 thành tựu lớn: *Kinh Thi*, *Sở từ*(nổi bật nhất là “Ly tao” của Khuất Nguyên) và *Tản văn*(triết học và lịch sử).

Kinh Thi là thành tựu thi ca miền Bắc Trung Quốc, đó là sáng tác của đại đa số quần chúng, là những bài ca dao, dân ca của 15 “nước” (*Chu Nam, Thiệu Nam, Bội, Dung, Vệ, Vương, Trịnh, Tề, Ngụy, Đường, Tần, Trần, Cối, Tào và Bân*) sinh sống vùng lưu vực sông Hoàng Hà.

Sở từ là thành tựu thi ca miền nam Trung Quốc, chủ yếu là thi ca từ phú của Khuất Nguyên, một nhà thơ yêu nước thiết tha, một nhà chính trị sáng suốt đồng thời là một nhân cách lớn của nước Sở.

Tản văn triết học và tản văn lịch sử là thành tựu của cả 2 miền Nam Bắc Trung quốc, trong đó triết học Khổng Mạnh *thiết tha nhập thế* là tư trào chính của miền Bắc và Lão Trang *nhàn dật lánh đời* là tư trào chính của miền Nam.

Các sáng tác của miền Bắc mang *tính hiện thực* còn những sáng tác miền Nam lại đậm nét *trữ tình*. Ba thành tựu này ít nhiều đều bị ngọn lửa *phần thư* năm 213 trước CN đời Tần Thủy Hoàng thiêu đốt (trừ sách về *bói toán, nông nghiệp và y dược*), đến khi ngọn lửa đốt cung A Phòng do Hạng Vũ dấy lên thì thư tịch trước thời Tần mới bị thiêu sạch, chỉ nhờ công lao khôi phục của các nhà nho đời Hán, các tác phẩm này mới được lưu truyền đến nay.

TIẾT 1 : KINH THI

Kinh Thi là tập thơ cổ nhất của Trung Quốc. Nó là tổng tập những bài ca dao, dân ca hay nhất, đẹp nhất của các dân tộc miền Bắc Trung Quốc tức 15 “nước” ở vùng lưu vực sông Hoàng Hà (*Chu Nam, Thiệu Nam, Bội, Dung, Vệ, Vương, Trịnh, Tề, Ngụy, Đường, Tần, Trần, Cối, Tào và Bân*), được sáng tác trong khoảng thời gian từ đầu Tây Chu đến giữa thời Xuân Thu tức từ thế kỷ thứ 12 đến thế kỷ thứ 6 trước CN (1134-590 trước CN). Tác giả đại đa số thuộc tầng lớp quần chúng bình dân (Phần Phong và một số bài trong phần Tiểu Nhã). Ban đầu những sáng tác này chỉ được gọi là Thi (“Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết tư vô tà” : *Thi có 300 thiên, một lời nói có thể bao quát cả: đó là không nghĩ đến điều xằng bậy*). Danh xưng “kinh” xuất hiện từ đầu đời Hán (206 trước CN) khi các nhà Hán nho khôi phục và xếp tác phẩm này vào hàng kinh điển (Thi, Thư, Dịch, Lễ và Xuân Thu).

Đầu đời Hán có 4 bản Kinh Thi, nội dung đại thể giống nhau:

- Tề thi của Viên Cố, thất lạc vào đời Ngụy (220-265).
- Lỗ thi của Thân Bôi, thất lạc vào đời Tây Tấn (265-317).
- Hàn thi của Hàn Anh, thất lạc vào đời Bắc Tống (960-1127).
- Mao thi của Mao Hanh, hiện còn lưu hành.

Về nguồn gốc Kinh Thi, có 2 thuyết: *thái thi và san thi*. Thuyết thái thi giả định từ sự kiện thiết lập *nhạc phủ thư* đời Hán Võ Đế, còn thuyết san thi do Tư Mã Thiên đưa ra trong sách Sử Ký, thiên Khổng Tử thế gia. Về tên gọi, có khá nhiều: *Thi, Kinh Thi, Quốc phong, Thập ngũ quốc phong, Mao Thi...*

Bản Kinh Thi hiện nay (tức Mao Thi) có 311 thiên (trong đó 6 thiên chỉ có đề tựa nên thực tế gồm 305 thiên, nói gọn là *Thi tam bách*), chia làm 3 phần:

-*Phong* (hay *Quốc phong, Thập ngũ quốc phong*) gồm những bài ca dao, dân ca diễn tả các mặt sinh hoạt của đời sống người dân Trung Quốc thời thượng cổ. Tổng cộng có 160 thiên. Đây là phần có giá trị nhất của Kinh Thi - trong đó chủ đề tình yêu nam nữ và ước vọng lứa đôi của quần chúng nhân dân lao động được thể hiện sâu đậm nhất.

-*Nhã* (*Đại nhã và Tiểu nhã*), gồm những bài thơ do các nhà quý tộc sáng tác dùng để ca hát trong yến tiệc. Những bài dùng trong yến tiệc của thiên tử triều Chu gọi là Đại nhã, có 31 thiên. Những bài dùng trong yến tiệc của chư hầu hoặc các khanh, đại phu gọi là Tiểu nhã, có 80 thiên. Đặc biệt trong *tiểu nhã* có một số bài

Bất giá bất sắc,	<i>Chẳng cấy chẳng gặt,</i>
Hồ thủ hoà tam bách khuân hề?	<i>Sao thu lúa nhiều đến 300 vựa chừ?</i>
Bất thú bất liệp,	<i>Chẳng săn chẳng bắt,</i>
Hồ chiêm nữ đình hữu huyền thuần hề?	<i>Sao thấy hiền anh có treo chim béo chừ?</i>
Bỉ quân tử hề, bất tố tôn hề !	<i>Anh quân tử kia, chớ ăn không chừ !</i>

-Những bài miêu tả thái độ căm ghét của người dân đối với sự áp bức bóc lột và phản kháng chiến tranh xâm lược thôn tính lẫn nhau giữa các nước thời Xuân Thu-Chiến quốc do giai cấp thống trị gây ra như: (Thạc tử –Ngụy phong), (Bão vũ –Đường phong), (Quân tử vu dịch – Vương phong), (Bá hề –Vệ phong), (Đông sơn – Bân phong), (Thái vi – Tiểu nhã)..

Ở chủ đề thứ 2 này, người đọc có thể tìm thấy nhiều bài thơ có nghệ thuật rất cao. Đây là nỗi lo lắng của người lính thú bị bắt đi hành dịch:

Túc túc bão vũ,	<i>Chim kia bay đậu lùm gai,</i>
Tập vu bao hủ.	<i>Việc vua đây rẫy biết ngày nào xong?</i>
Vương sự mị cổ,	<i>Lúa kê ai vãi xuống đồng,</i>
Bất năng nghệ tắc thử.	<i>Cha mẹ đói lòng biết lấy gì ăn?</i>
Phụ mẫu hà hộ ?	<i>Trời cao có biết hay chẳng,</i>
Du du thương thiên,	<i>Chùng nào hết việc mà mong trở về? ...</i>
Hạt kỳ hữu sở...	<i>(Chim bão vũ)</i>

(Bão vũ)

Họ lo lắng là lẽ đương nhiên, vì ngày về của họ nếu may mắn có được, cũng chỉ là nỗi xót xa với bao đau thương mất mát:

Ngã tồ Đông sơn,	<i>Ta đi núi Đông,</i>
Thao thao bất qui.	<i>Biền biệt không về.</i>
Ngã lai tự Đông,	<i>Ngày về từ Đông,</i>
Linh vũ ký mông.	<i>Mưa rơi lất phất.</i>
Ngã Đông viết qui,	<i>Từ phương Đông về,</i>
Ngã tâm Tây bi...	<i>Lòng đau về Tây...</i>

(Đông sơn)

(Núi Đông)

Hoặc :

Tích ngã vãng hỹ,	<i>Xưa ta ra đi,</i>
Dương liễu y y .	<i>Dương liễu xanh rì.</i>
Kim ngã lai tư,	<i>Nay ta trở về,</i>
Vũ tuyết phi phi.	<i>Mưa rơi lất phất.</i>
Hành đạo trì trì,	<i>Đường xa diệu vợ,</i>
Thả khát thả cơ.	<i>Đã khát lại đói.</i>
Ngã tâm thương bi,	<i>Trong lòng đau nhói,</i>
Mạc tri ngã ai.	<i>Ai biết đau thương?</i>

(Thái vi)

(Rau thái vi)

Liệu nỗi đau thương ấy có dịu bớt phần nào với hình ảnh người vợ tao khang vẫn chung thủy chờ chồng? Hay lại thêm nỗi bất hạnh mòn mỏi chờ đợi của những mảnh đời “con sâu cái kiến”?

Tự bá chi Đông,	<i>Từ ngày chàng trở sang đông,</i>
-----------------	-------------------------------------

Thủ như phi bông.
 Khởi vô cao mộc?
 Thù thích vi dung?
 Kỳ vũ kỳ vũ,
 Cảo cảo xuất nhật.
 Nguyệt ngôn tư bá,
 Cam tâm thủ tật.

*Đầu em như thể cỏ bông gió bay!
 Nào không nước gội cho hay,
 Biết vì ai đó, để gái này vuốt ve?
 Trời mưa! Ấy trời sắp mưa!
 Mặt trời đâu đã mọc ra đỏ hồng.
 Hãy xin để thiệp nhớ chồng,
 Đầu tuy có nhứt nhưng lòng cũng cam.*

(Bá hề)

(Chàng ơi!)

-Những bài miêu tả đời sống tình cảm hồn nhiên phong phú nhất là tình yêu nam nữ và ước vọng lứa đôi như: (Quan thư, Quyền nhĩ, Đào yêu, Hán quảng – Chu Nam), (Phiếu hữu mai, Tiểu tinh – Thiệu Nam), (Tĩnh nữ, Yến yến – Bội phong), (Bách chu, Quân tử giai lão – Dung phong)...Ước vọng hạnh phúc lứa đôi của người dân Trung Quốc thời cổ sơ thông qua chủ đề tình yêu nam nữ trong Kinh Thi được thể hiện tinh tế từ sự gặp gỡ, thương nhớ, trần trọc đến hẹn hò, hôn dãi, ước mơ nên duyên cầm sắt hoặc luyến tiếc xót xa, đổ vỡ. Đó là ước vọng chân thực, là khát vọng thiết tha, đồng thời cũng là sự đòi hỏi chính đáng quyền được sống hạnh phúc của con người nói chung (Xem phần trích giảng).

Nội dung Kinh Thi có tác động giáo dục rất lớn. Chính Khổng tử cũng nhận định: “Tiểu tử, hà mạc học phù Thi? Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán; nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa chí ư điểu thú thảo mộc chi danh - Dương hóa” (Các trò sao không học Thi? Nhờ Thi, ta có thể hưng khởi tâm trí, biết quan sát, biết hợp quần, biết oán giận một cách chính đáng; gần thì biết thờ cha, xa thì biết thờ vua, lại còn ghi chép tên nhiều giống chim muông cây cỏ - thiên Dương Hóa).

Về nghệ thuật, phương thức biểu đạt của Kinh Thi rất đa dạng. Các thể *phú*, *tỉ*, *hưng* được sử dụng hoặc riêng lẻ hoặc phối hợp một cách nhuần nhuyễn làm nội dung bài thơ càng thêm nổi bật, tăng thêm tính gợi hình và gây cảm xúc mạnh nơi người đọc. Các thủ pháp *trùng chương điệp cú* không những khiến nhạc điệu bài thơ thêm dồi dào mà còn giúp nội dung ý tưởng được khắc họa tinh tế, sâu sắc. Ngoài ra, tiết tấu đơn giản của lối thơ 4 chữ, sự sử dụng ngôn từ bình dị quen thuộc mà gợi tả đã góp phần không nhỏ tạo nên giá trị hiện thực của tác phẩm.

Về phương diện văn học, ảnh hưởng của Kinh Thi rất lớn. Nó là kho tư liệu, điển cố phong phú, là nguồn cảm hứng vô tận của thi nhân các đời, ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam.

Ở Trung Quốc, không một thi sĩ nào lại không đọc và không chịu ít nhiều ảnh hưởng của Kinh Thi. Lý Bạch đã viết:

Đại nhĩ cử bất tác,
 Ngô ai cánh thù trần?

(Đại Nhĩ đã lâu không chán tác, nỗi niềm ai oán của ta rốt cuộc biết giải bày cùng ai?).

Còn Đỗ Phủ thì chủ trương “Biệt tài ngụ thể thân Phong Nhã” (Riêng ta không theo lối ngụ thể mà chỉ phát triển thơ Phong, Nhã).

Đặc biệt, ca dao, dân ca, thơ và nhạc phủ từ Lương Hán đến Lục Triều chịu ảnh hưởng trực tiếp Kinh Thi, cả về nội dung lẫn hình thức.

Ở nước ta, các thi gia xưa thường mượn chữ, mượn hình ảnh, mượn ý của Kinh Thi để diễn đạt ý tưởng tâm tình, thậm chí xem Kinh Thi như một tác phẩm mẫu mực, không ngớt lời ca ngợi: “Tứ ngôn độc Mao, ngũ ngôn độc Đào, thất ngôn độc Tao”(Thơ 4 chữ thì đọc Mao thi, thơ 5 chữ thì đọc Đào Tiềm, thơ 7 chữ thì đọc Ly Tao). Thật đúng là “Bất học Thi, vô dĩ ngôn”(Không học tập Kinh Thi, không biết lấy gì mà nói cho văn vẻ - Luận Ngữ); “Nhân nhi bất vi Chu Nam, Thiệu Nam, kỳ do chính tường diện nhi lập”(Người ta mà không đọc thơ Chu Nam, Thiệu Nam, thì cũng giống như đứng quay mặt vào tường - Dương Hóa) ; “Tụng Thi tam bách, thụ chi dĩ chính bất đạt, sử ư tứ phương bất năng chuyên đối, tuy đa, diệc hề dĩ vi?”(Đọc hết 300 thiên Thi, nhưng khi được trao việc chính trị làm không đạt, sai đi sứ bốn phương không biết ứng đối lưu loát, thì tuy có đọc nhiều cũng chẳng ích gì -Tử Lộ).

Trích giảng:

I-Quan thư

Quan quan thư cưu,
Tạ hà chi châu.
Yểu điệu thục nữ,
Quân tử hảo cầu.

Sâm si hạnh thái,
Tả hữu lưu chi.
Yểu điệu thục nữ,
Ngụ mị cầu chi.

Cầu chi bất đắc,
Ngụ mị tư bậc(phục),
Du tai ! Du tai !
Triển chuyển phản trắc.

Sâm si hạnh thái,
Tả hữu thái chi,
Yểu điệu thục nữ,
Cầm sắt hữu chi.

Sâm si hạnh thái,
Tả hữu mạo chi.
Yểu điệu thục nữ,
Chung cổ lạc chi.

2.- Tĩnh nữ

Tĩnh nữ kỳ thù ,
Sĩ ngã vu thành ngu.
Ai nhi bất kiến,
Tao thủ trì trừ .

Chim thư cưu

Chim thư cưu hót vang,
Trên bãi sông.
Người thục nữ dịu dàng yểu điệu,
Xứng đôi với chàng quân tử.

Rau hạnh so le,
Ngã ngọn theo hai bên giòng.
Người thục nữ dịu dàng yểu điệu,
Thức ngủ ta cầu mong.

Cầu mong nàng không được,
Thức ngủ ta nhớ nhung.
Oi, nhớ thương hoài !
Ta trần trọc khôn nguôi.

Rau hạnh so le,
Ta hái rau bên phải, bên trái.
Người thục nữ dịu dàng yểu điệu,
Ta gầy đàn cầm đàn sắt mong có nàng.

Rau hạnh so le,
Ta hái rau bên phải bên trái về nấu chín.
Người thục nữ dịu dàng yểu điệu ,
Ta nổi chuông trống cho nàng vui.

Cô gái thùy mị

Cô gái dịu dàng xinh đẹp,
Đợi ta ở góc thành.
Yêu nàng mà không gặp mặt,
Ta vò đầu bần khoăn.

Tình nữ kỳ luyện ,
Di ngã đan quản .
Đan quản hữu vĩ ,
Duyệt dịch nhữ mỹ.

Tự mục qui di ,
Tuân mỹ thả dị.
Phủ nhữ chi vi mỹ,
Mỹ nhân chi di.

3.- Hà quảng

Thùy vị hà quảng,
Nhất vĩ hàng chi.
Thùy vị Tống viễn,
Kỹ dữ vọng chi.

Thùy vị hà quảng,
Tằng bất dung điều.
Thùy vị Tống viễn,
Tằng bất sùng triều.

4.- Tử khâm

Thanh thanh tử khâm,
Du du ngã tâm.
Túng ngã bất vãng,
Tử ninh bất tự hề?

Thanh thanh tử bội,
Du du ngã tư.
Túng ngã bất vãng,
Tử ninh bất lai?

Khiêu hề ! Đạt hề !
Tại thành khuyết hề.
Nhất nhật bất kiến,
Như tam nguyệt hề.

*Cô gái dịu dàng đáng yêu,
Tặng ta một cây bút son.
Cây bút son có vân rực rỡ,
Ta vui lòng vì mi đẹp.*

*Từ ngoài đồng về, nàng tặng ta nhánh cỏ
Vừa đẹp vừa lạ.
Cỏ ơi, không phải là mi đẹp đâu
Mà vì là tặng vật của người đẹp.*

Sông rộng

*Sông kia, ai bảo rộng gì?
Một cái cỏ sậy, ấy thì sang qua !
Tống kia, ai bảo rằng xa?
Kiễng chân một chút, ấy ta trông thấy rồi*

*Sông kia, ai bảo rộng gì?
Một chiếc thuyền nhỏ, ấy thì chạt thôi !
Tống kia, ai bảo xa xôi?
Đi không đầy buổi, ấy đến nơi đó mà !*

(Tản Đà dịch)

Ào chàng

*Ào chàng xanh xanh,
Lòng ta nhớ hoài.
Nếu ta chẳng tới,
Chàng sao chẳng giải bày?*

*Chàng đeo ngọc xanh,
Lòng ta nhớ mãi.
Nếu ta không đi,
Chàng sao chẳng lại?*

*Giỡn kìa ! Nhảy kìa !
Ở cửa thành kia.
Một ngày chẳng thấy,
Ba tháng cách chia.*

(Vô Danh)

5.- Yến yến

Yến yến vu phi,
Si trì kỳ vũ.
Chi tử vu quy,
Viễn tống vu dã.
Chiêm vọng phát cập,
Khấp thế như vũ.

Yến yến vu phi,
Hiệt chi hàng chi.
Chi tử vu quy,
Viễn vu tương chi.
Chiêm vọng phát cập,
Trữ lập dĩ khấp.

Yến yến vu phi,
Hạ thượng kỳ âm.
Chi tử vu quy,
Viễn tống vu nam.
Chiêm vọng phát cập,
Thực lao ngã tâm.

6.- Phiếu hữu mai

Phiếu hữu mai,
Kỳ thực thất hề!
Cầu ngã thứ sĩ,
Đãi kỳ cát hề.

Phiếu hữu mai,
Kỳ thực tam hề!
Cầu ngã thứ sĩ,
Đãi kỳ kim hề.

Phiếu hữu mai,
Khuynh khuông kỳ chi.
Cầu ngã thứ sĩ,
Đãi kỳ vị chi.

Chim én

Kìa trông con én nó bay,
Nó sa cánh này nó liệng cánh kia.
Cô kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về đến quăng đồng không.
Trông theo nào thấy mà trông,
Nước mắt ta khóc ròng ròng như mưa.

Kìa trông con én nó bay,
Bay bổng nơi này bay xuống nơi kia.
Cô kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về chẳng quản đường xa.
Trông theo nào thấy đâu mà,
Một mình thơ thẩn đứng mà khóc thương.

Kìa trông con én nó bay,
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.
Cô kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, xa tiễn sang nam.
Lòng ta vợ vẫn ai làm,
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng
(Tản Đà dịch)

Cây mai rụng

Cây mai rụng,
Quả bầy trên cành.
Áy ai là kẻ cầu mình,
Tính sao cho kịp ngày lành hỡi ai !

Cây mai rụng,
Trên cành quả ba.
Áy ai là kẻ cầu ta,
Tính sao cho kịp, ắt là ngày nay.

Cây mai rụng,
Nghiêng giỏ nhặt mai.
Cầu ta, ai đó hỡi ai !
Tính sao cho kịp, một lời bảo nhau !
(Tản Đà dịch)

7.- Quân tử vu dịch

Quân tử vu dịch,
Bất tri kỳ kỳ.
Hạt chí tai!
Kê thê vu thì.
Nhật chi tịch hỹ,
Dương ngu hạ lai,
Quân tử vu dịch,
Như chi hà vật ưu?

Quân tử vu dịch,
Bất nhật bất nguyệt.
Hạt hữu kỳ hoạt,
Kê thê vu kiệt.
Nhật chi tịch hỹ,
Dương ngu hạ quát,
Quân tử vu dịch,
Cầu vô cơ khát.

8.- Bá hề

Bá hề ! Yết hề !
Bang chi kiệt hề.
Bá đã chấp thù,
Vị vương tiền khu.

Tự bá chi đông,
Thủ như phi bông.
Khởi vô cao mộc,
Thùy đích vi dung.

Kỳ vũ ! Kỳ vũ !
Kiểu kiểu xuất nhật.
Nguyên ngôn tư bá,
Cam tâm thủ tật.

An đắc huyền thảo,
Ngôn thụ chi bối.
Nguyên ngôn tư bá,
Sử ngã tâm hối.

Chàng chinh chiến phương xa

Chàng chinh chiến phương xa,
Ngày về nào hẹn ước.
Gà đến lúc lên chuồng,
Chàng bao giờ về được?
Trời chiều đã xẩm tối,
Dê trâu đã về tới.
Chàng còn chinh chiến xa,
Lòng thiếp sao chẳng rối?

Chàng chinh chiến phương xa,
Tháng ngày đi biển biệt.
Gà đã nằm ám tổ,
Ngày chàng về nào biết.
Trời chiều bóng đã tà,
Dê trâu đã về hết.
Chàng còn chinh chiến xa,
Mong sao không đói rét.

Chàng ơi !

Áy ai tài giỏi như chàng,
Kể xem trong nước, thật hàng trượng phu.
Chàng nay chạy trước xe vua,
Lăm lăm cầm một cái thù trong tay.

Từ ngày chàng thấy sang đông,
Đầu em như thể cỏ bông gió bay !
Nào không nước gọi cho hay,
Biết vì ai đó, để gái này vượt ve?

Trời mưa ! Áy trời sắp mưa !
Mặt trời đâu đã mọc ra đỏ hồng.
Hãy xin để thiếp nhớ chồng,
Đầu tuy có nhức, nhưng lòng cũng cam.

Ước gì được cỏ quên lo,
Đem về chái bắc để cho ta trồng.
Hãy xin để thiếp nhớ chồng,
Dẫu cho đau đớn trong lòng, quản bao !

(Tản Đà dịch)

9.- Bách chu

Phiếm bỉ bách chu,
Diệc phiếm kỳ lưu.
Cảnh cảnh bất mị,
Như hữu ẩn ưu.
Vi ngã vô tửu,
Dĩ ngao dĩ du.

Ngã tâm phỉ giám,
Bất khả dĩ như.
Diệc hữu huynh đệ,
Bất khả dĩ cứ.
Bạc ngôn vãng tố,
Phùng bỉ chi nộ.

Ngã tâm phỉ thạch,
Bất khả chuyển dã.
Ngã tâm phỉ tịch,
Bất khả quyển dã.
Uy nghi lệ lệ,
Bất khả tuyền dã.

Ưu tâm tiểu tiểu,
Uẩn vu quần tiểu.
Cấu mẫn ký đa,
Thụ vô bất tiểu.
Tĩnh ngôn tư chi,
Ngụ tịch hữu phiếu.

Nhật cư nguyệt chư,
Hồ điệt nhi vi.
Tâm chi ưu hỹ,
Như phỉ cán y.
Tĩnh ngôn tư chi,
Bất năng phẩn phi.

Chiếc thuyền gỗ bách

*Lênh đênh như chiếc thuyền trôi,
Chiếc thuyền gỗ bách, ai ơi, giữa giòng!
Muốn ngủ mà ngủ chẳng xong,
Vì sao khắc khoải như lòng có lo.
Lo này ai có hay cho,
Phải rằng không rượu chơi cho đỡ buồn.*

*Lòng ta chẳng phải là gương,
Muốn đem mà lường, hồ dễ được chãng?
Anh em có cũng gọi rằng:
Có anh em, chẳng chắc bằng vào ai.
Ta đi ta nói mấy lời,
Gặp cơn giận dữ của người anh em.*

*Chiếu kia cuốn dễ như không,
Lòng ta phải chiếu mà mong cuốn dần !
Đá kia thời có người lăn,
Lòng ta phải đá mà vẫn được sao !
Uy nghi chẳng kém chút nào,
Để ai kén chọn điều nào được ru !*

*Lòng ta áy náy lo phiền,
Nghĩ cho những lũ nhỏ nhen bực mình.
Nỗi riêng lắm nỗi thương tình,
Lại thêm nhiều sự bất bình lắm thay !
Một mình riêng nghĩ ai hay,
Đêm nằm sờ bụng, vỗ tay mà buồn.*

*Mặt trăng kia với mặt trời,
Sao mà mờ tối lẫn hồi như nhau?
Lòng ta xiết nỗi lo sầu,
Như áo không giặt mặc lâu thế này.
Một mình riêng nghĩ ai hay,
Bực mình khôn dễ mà bay được nào !*

(Tản Đà dịch)

10.-Tiểu tinh

Tuệ bử tiểu tinh,
Tam ngũ tại đông.
Túc túc tiêu chinh,
Túc dạ tại công.
Thực mệnh bất đồng.

Tuệ bử tiểu tinh,
Duy Sâm dữ Mão.
Túc túc tiêu chinh,
Bão khâm dữ trừ,
Thực mệnh bất do.

Phận lẽ mọn

*Ong sao nhỏ nhỏ,
Mọc ở phía đông
Năm ông ba ông,
Nhấp nha nhấp nháy.*

*Kìa đâu lại thấy,
Sao Mão sao Sâm
Om chần chẫn chầm đi đêm,
Nơi công khuya sớm thân em chực châu.
Phận trời cho, thực chẳng như nhau.*

(Tản Đà dịch)

TIẾT 2 : SỞ TỪ

Nếu Kinh Thi là thành tựu thi ca dân gian miền Bắc, có giá trị hiện thực cao thì Sở từ là thành tựu thi ca miền Nam mang đậm dấu ấn cá nhân (nổi bật là Ly Tao của Khuất Nguyên). Tác phẩm Ly tao xuất hiện từ giữa thế kỷ thứ 4 trước CN và được công nhận là đỉnh cao của thi ca Trung Quốc, đạt tới bước phát triển rất lớn về mặt chủ đề tư tưởng cũng như nghệ thuật thể hiện, nhất là sự sử dụng ngôn từ phong phú và sức tưởng tượng dồi dào. *Giá trị chủ yếu của Sở từ nói chung, của Ly Tao nói riêng là chất trữ tình lãng mạn, thể hiện trí tưởng tượng phong phú bay bổng của nhà thơ thiên tài Khuất Nguyên.*

Sở từ là *thi ca, từ phú của nước Sở* - một nước ở lưu vực sông Trường giang, tức là miền nam Trung Quốc- trong đó những tác phẩm nổi tiếng nhất là của hai nhân vật có tâm sự gần giống nhau: Khuất Nguyên(343-278 trước CN) và Tống Ngọc(290-222 trước CN).

-Khuất Nguyên(343-278 trước CN) và “Ly Tao”:

Húy là Bình, tự là Nguyên, hậu duệ của Sở Vũ vương. Là người “*nghe rộng, chí hùng, rõ việc trị loạn, giỏi về giấy tờ, vào thì cùng vua bàn việc nước, ban bố hiệu lệnh, ra thì tiếp đãi tân khách, ứng đối chư hầu*” (Sử ký, Khuất Nguyên liệt truyện - Tư Mã Thiên), rất được Sở Hoài vương tin dùng.

Năm 25 tuổi(319 trước CN) được Sở Hoài vương tin dùng, phong chức Tả đô.

Năm 318 trước CN, Khuất Nguyên đi sứ nước Tề, lập nên tung ước Tề - Sở, thực hiện biến pháp khiến Sở trở thành nước hùng mạnh.

Năm 314 trước CN, nghe lời Thượng quan Đại phu Cận Thượng ganh tài gièm pha, Sở Hoài vương không tin dùng Khuất Nguyên nữa, bỏ *hợp tung*, theo *liên hoành*, đây ông lên miền Bắc sông Hán. Khuất Nguyên lo buồn, sáng tác thiên Ly Tao để giải bày tâm sự của một bề tôi cô trung hết lòng vì dân vì nước.

Năm 312 trước CN, sau khi bị Trương Nghi lừa gạt phải thua trận, mất đất Hán Trung, mất tướng Khuất Cái, Sở Hoài vương hối hận, lại tin dùng Khuất Nguyên, nối lại liên minh Tề-Sở, phong ông làm Tam Lữ Đại phu.

Năm 299 trước CN, làm kế kết tình thông gia của Tần Chiêu vương, Sở Hoài vương vượt cửa ải Vũ quan, bị giam ở Tần, rồi 3 năm sau mất tại đấy.

Năm 296 trước CN, đời Khoảnh Tương vương, Khuất Nguyên lại bị lưu đày xuống miền Giang Nam.

Năm 278 trước CN, tướng Tần là Bạch Khởi đánh chiếm Sính đô, khai quật phần mộ tổ tiên vua Sở. Lúc này Khuất Nguyên đã 66 tuổi, trải qua hơn 20 năm luân lạc, thấy cảnh quốc phá gia vong, nhân dân đồ thán, ông rất phẫn khích bi ai, làm bài phú *Hoài sa* rồi tự trầm tại sông Mịch La vào ngày mồng 5 tháng 5 (tết Đoan ngo).

Theo Ban Cố(*Hán thư -Nghệ văn chí*), Vương Dật(*Sở từ chương cú*) và Chu Hy(*Sở từ tập chú*), tác phẩm của Khuất Nguyên gồm 25 thiên sau:

Ly tao(1 thiên), *Thiên vấn*(1 thiên), *Viễn du*(1 thiên), *Bốc cư*(1 thiên), *Ngư phủ*(1 thiên), *Cửu ca*(11 thiên : Đông hoàng thái nhất, Vân trung thần, Tương quân, Tương phu nhân, Đại tứ mệnh, Thiểu tứ mệnh, Đông quân, Hà bá, Sơn quý, Quốc thương, Lễ hôn) và *Cửu chương*(9 thiên : Tích tụng, Thiệp giang, Ai Sính, Trừu tứ, Hoài sa, Tư mỹ nhân, Tích vãng nhật, Quất tụng, Bi hồi phong).

Qua thân thế và sự nghiệp của mình, Khuất Nguyên xứng đáng là *một nhà thơ yêu nước thiết tha, một nhà chính trị sáng suốt và là một nhân cách lớn.*

“Ly tao” – tác phẩm tiêu biểu của Khuất Nguyên- gồm 374 câu, sáng tác năm 314 trước CN khi Sở Hoài Vương nghe lời gièm pha của Thượng quan Đại phu Cận Thượng, cách chức Tả đô và đày ông lên miền bắc sông Hán. Bài thơ viết theo thể “tao”, thể thơ do chính tác giả sáng tạo trên cơ sở dân ca nước Sở. *Ly tao* có nghĩa là *mối lo buồn biệt ly*(*Ly tao giả, ly ưu dã* -Sử Ký – Tư Mã Thiên), hoặc *gặp mối u sầu*(Hán thư – Ban Cố). Hai cách giải thích này đều phù hợp với nội dung giải bày tâm sự của nhà thơ yêu nước Khuất Nguyên.

Tác phẩm Ly Tao được nhà phê bình đời Minh Kim Thánh Thán xếp vào hàng cổ điển gọi là *lục tài tử*(*Nam Hoa Kinh* của Trang Tử, *Ly Tao* của Khuất Nguyên, *Sử Ký* của Tư Mã Thiên, *Luật Thi* của Đỗ Phủ, *Thủy Hử* của Thi Nại Am và *Tây Sương Ký* của Vương Thực Phủ). Về sau người đời thêm vào 2 tác phẩm nữa thành *bát tài tử* là *Tỳ Bà Hành* của Bạch Cư Dị và *Hoa Tiên Ký* – Khuyết Danh; cũng có người cho là *Tam Quốc Chí* của La Quán Trung và *Hồng Lô Mộng* của Tào Tuyết Cần – Cao Ngạc.

Tác phẩm có thể chia làm 2 phần và một lời loạn : (tức lời kết):

Phần 1: 184 câu đầu, chủ yếu là *thực* có pha lẫn ít nhiều *hư cấu*, tác giả tự kể về mình, gồm 3 đoạn:

Đoạn 1 trình bày gia thế và chí hướng, hoài bão của tác giả lúc còn trẻ.

Đoạn 2 kể lại những lo lắng, dằn vặt ưu tư của tác giả về hậu quả của đường lối trị nước do nhà vua mù quáng và bọn nịnh thần xúc xiểm gây ra.

Đoạn 3 thể hiện tinh thần đấu tranh đến cùng cho lý tưởng, quyết không thỏa hiệp với cái ác, cái xấu.

Phần 2: 186 câu kế tiếp, chủ yếu là *hư cấu* nhưng phát xuất từ cơ sở *hiện thực*, gồm 4 đoạn:

Đoạn 1 hóa thân vào mộng tưởng để trình bày lý tưởng hoài bão *trí quân trạch dân* của mình trước đền vua Thuấn.

Đoạn 2 diễn tả cuộc du hành vào thế giới hư ảo (3 lượt) để tìm “người bạn lòng” nhằm thực hiện lý tưởng hoài bão ấy nhưng thất bại.

Đoạn 3 trở về hiện thực trong tâm trạng xót xa dằn vặt, mất phương hướng, muốn buông xuôi, nhiều lần nghĩ đến cái chết.

Đoạn 4 lại du hành vào thế giới hư ảo nhưng vẫn thất bại.

Lời loan: 4 câu cuối, tổng kết ý toàn bài và nêu lên dự cảm bi thương về cuộc đời tác giả: theo gương Bành Hàm, tìm đến cái chết để giải bày tấm lòng thiết tha vì thế sự của một nhân cách cao khiết.

Trích giảng:

I.-Ly tao(trích)

Đế Cao Dương chi miêu duệ hê,
Trẫm hoàng khảo viết Bá Dung.
Nhiếp đề trình vu Mạnh Trâu hê,
Duy Canh dần ngô dĩ giáng.

Hoàng lẫm quĩ dư sơ độ hê,
Thiệu tích dư dĩ gia thanh.
Danh dư viết Chính Tắc hê,
Tự dư viết Linh Quân.

Phân ngô ký hữu thử nội mỹ hê,
Hựu trùng chi dĩ tu năng.
Hỗ giang ly dữ tích chỉ hê,
Nữ thu lan dĩ vi bội.

Cốt dư nhược tương bất cập hê,
Khủng niên tuế chi bất ngô dữ.
Triêu kiến tử chi mộc lan hê,
Tịch giảo châu chi túc mãng.

Nhật nguyệt hốt kỳ bất yêm hê,
Xuân dữ thu kỳ đại tự.
Duy thảo mộc chi linh lạc hê,
Khủng mỹ nhân chi trì mộ.

Bất phủ tráng nhi khử uest hê,
Hà bất cải thử độ?
Thừa kỳ ký dĩ trì sính hê,
Lai ngô đạo phù tiên lộ.

Tích tam hậu chi thuần túy hê,
Cố chúng phương chi sở tại.
Tạp thân tiêu dữ khuấn quế hê,
Khởi duy nữ phù huệ hải.

Bỉ Nghiêu Thuấn chi cảnh giới hê,
Ký tuân đạo nhi đắc lộ.
Hà Kiệt Trụ chi xương phi hê,
Phù duy tiếp kính dĩ quẩn bộ.

Gặp môi lo buồn

*Là dòng dõi Cao Dương vua trước,
Ông Bá Dung chính thực phụ thân,
Năm Dân, vào tháng đầu xuân,
Canh dần ngày ấy, giáng trần là ta.*

*Lúc sơ sinh trông ra mọi sự,
Cha ban cho danh tự tốt lành.
Này đây Chính Tắc là danh,
Linh Quân là tự cho thành tên hay.*

*Trong đã sẵn đức dày nét khá,
Ngoài lại thêm vẻ lạ, tài nhiều.
Giang ly, tích chỉ mang theo,
Thu lan thơm ngát kết đeo bên mình.*

*Lo thời gian trôi nhanh qua vội,
Sợ tháng năm chẳng đợi chờ ta.
Mộc lan ban sáng hái hoa,
Cỏ xanh giẫm bóng chiều tà bên sông.*

*Ngày với tháng hã không ở lại,
Xuân rồi thu mãi mãi đổi thay
Nghĩ điều héo rụng cỏ cây,
Sợ cho người đẹp rồi đây sẽ già.*

*Thời trẻ mạnh, xấu xa chẳng bỏ,
Sao không thay pháp độ kỷ cương?
Ruổi giọng kỳ ký trên đường,
Lại đây, ta dẫn cho tường bước đi.*

*Vì ba vua xưa kia tốt đức,
Nên cỏ thơm thấy được vun trồng.
Tiêu kia, quế nọ đều dùng,
Phải đâu lan huệ mới mong đoái hoài.*

*Kìa Nghiêu Thuấn sáng ngời ngời cả,
Theo đường ngay nên đã thành công
Còn như Kiệt Trụ buông tuồng,
Băng theo lối tắt, khôn cùng bước đi.*

Duy phù đảng nhân chi thâm lạc hề,
Lộ u muội dĩ hiếm ả.
Khởi dư thân chi đạn ương hề,
Khủng hoàng dư chi bại tích.

Hốt bồn tẩu dĩ tiên hậu hề,
Cập tiền vương chi chủng vũ.
Thuyên bất sát dư chi trung tình hề,
Phản tín sàm nhi tế nộ.

Dư cố tri kiến kiến chi vi hoạn hề,
Nhấn nhi bất năng xả dã.
Chỉ cửu thiên dĩ vi chính hề,
Phù duy Linh tu chi cố dã.

Viết hoàng hôn dĩ vi kỳ hề,
Khương trung đạo nhi cải lộ.
Sơ ký dữ dư thành ngôn hề,
Hậu hối độn nhi hữu tha.

Dư ký bất nan phù ly biệt hề,
Thương Linh tu chi xác hóa.
Dư ký tư lan chi cửu uyển hề,
Hựu thụ huệ chi bách mẫu.

Huê lưu di dữ yết xa hề,
Tạp đồ hành dữ phương chỉ.
Ký chi điệp chi tuấn mậu hề,
Nguyện sĩ thời hề ngô tương san.

Tuy ủy tuyệt kỳ điệp hà thương hề,
Ai chúng phương chi vô uest.
Chúng giai cạnh tiến dĩ tham lam hề,
Bằng bất yếm hồ cầu sách.

.....

Chúng bất khả hộ thuyết hề,
Thực vân sát dư chi trung tình?
Thế tịnh cửu nhi hiếu bằng hề,
Phù hà quynh độc nhi bất dư thính?

.....

Tăng hư hi dư uất áp hề,
Ai trầm thì chi bất đáng.
Lãm nhự huệ dĩ yếm thế hề,
Triêm dư khâm chi lãng lãng.

*Bè lũ ấy mãi mê hoan lạc,
Khiến tối tăm vương mắc lối đường;
Thân ta há sợ tai ương,
Chỉ e cơ nghiệp quân vương đổ nhào.*

*Nên vội vã trước sau chạy chọt,
Mong theo chân nối gót tiền vương;
Lòng trung chẳng được đoái thương,
Tin lời sàm tấu nổi cơn lôi đình.*

*Vốn đã biết kiên trinh gây họa,
Song nữ nào bỏ cả nước non !
Chỉ trời mà giải lòng son,
Linh tu là đấy, cõi nguồn bi ai.*

*Buổi hoàng hôn cùng ai hò hẹn,
Mới nửa đường cải biến ngờ đâu !
Nói điều thành thực ban đầu,
Cùng ta như thế mà sau đổi lời.*

*Ta há quản cùng người ly biệt,
Thương Linh tu chuyển biến bao lần;
Ruộng này chín khoảnh cấy lan,
Đồng xa trăm mẫu trông hàng huệ kia.*

*Vun yết xa, lưu di khoe vẻ,
Xen màu tươi phương chỉ, đồ hành,
Mong sao rậm rạp lá cành,
Đúng thời ta hái cho thành ước ao.*

*Dầu héo rụng hại nào đáng kể,
Thương cỏ thơm hoang phế điều tàn.
Tranh nhau chúng chẳng từ nan,
Mưu danh đoạt lợi tham tàn chẳng ngại.*

(Trần Trọng San dịch)

*Nói với chúng đẽ hồng nói xiết,
Ai là người xét biết lòng ta?
Đời đều bè đảng gian tà,
Một mình ta nói nói mà ai nghe?*

....

*Nức nở khóc lo buồn đầy dạ,
Tủi cho thân sinh đã lỗi thời.
Gạt sầu bút cánh huệ tươi,
Áo khăn lã chã lệ rơi ướt đầm.*

....
Triều phát nhân ư Thương Ngô hề,
Tịch dư chí hồ Huyền Phố.
Dục thiếu lưu thử linh tỏa hề,
Nhật hốt hốt kỳ tương mộ.

Ngô linh Hy Hòa nhĩ tiết hề,
Vọng Yêm tu nhi vật bách.
Lộ man man kỳ tu viễn hề,
Ngô tương thượng hạ nhi cầu sách.

....
Lộ tu viễn dĩ đa gian hề,
Đằng chúng xa sử kính đài.
Lộ bất chu dĩ tả chuyển hề,
Chỉ Tây hải dĩ vi kỳ.

Đồn dư xa kỳ thiên thặng hề,
Tê ngọc đại nhi tịnh trì.
Giá bát long chi uyển uyển hề,
Tái vân kỳ chi ủy đà.

Ưc chí nhi nhĩ tiết hề,
Thần cao trì chi mạc mạc.
Tấu Cửu ca nhi vũ Thiều hề,
Liêu hạ nhật dĩ du lạc.

Trắc thẳng hoàng chi hách hý hề,
Hốt lâm nghệ phù cựu hương.
Bộc phu bi dư mã hoài hề,
Quyền cục cố nhi bất hàng.

Loạn viết : Dĩ hỹ tai !
Quốc vô nhân mạc ngã tri hề,
Hựu hà hoài hồ cố đô ?!
Ký mạc túc dĩ vi mỹ chính hề,
Ngô tương tòng Bành Hàm chi sở cư.

2. Hoài sa(trích)

Loạn viết:
Hạo hạo Nguyên Tương, phân lưu Mịch
hề!
Tu lộ u ế, đạo viễn hốt hề !
Hoài chất bảo tình, độc vô thất hề !
Bá Nhạc ký một, ký yên trình hề !

....
*Sớm Thương Ngô chiều ra Huyền Phố,
Đền thần linh xa góc cửa ngoài.
Chốn này muốn tạm nghỉ ngơi,
Chiều hôm bảng lảng mặt trời xuống nhanh.*

*Hy Hòa hồi nể tình ta với,
Lối non đòai chớ vội xông pha.
Quản bao nước thăm non xa,
Để ta tìm kiếm cho ra bạn lòng.*

*Xa thăm thăm cõi đường hiểm trở,
Đồn các xe giúp đỡ ta cùng.
Đường xa lối tả đi vòng,
Hẹn ngày tháng chỉ qua vùng bể Tây.*

*Đều tay sắp giật dây cương ngọc,
Nghìn xe cùng một lúc ra đi.
Tám rồng bay lộn trước xe,
Cờ mây phát phối bóng che rợp trời.*

*Hãy ngừng bước tạm nguôi dạ tử,
Buông thần hồn lên cõi cao xa.
Múa Thiều hát khúc Cửu ca,
Tháng ngày thông thả liệu mà làm khuây.*

*Cát mình khoảng trời mây rộng rãi,
Chợt ngoảnh đầu trông lại quê hương
Ngựa buồn đầy tớ thăm thương,
Co ro nhón nhác ngại đường chẳng đi.*

Văn rằng :
Thôi ! Thương tiếc làm chi cho cực!
Biết ta đâu một nước không người.
Chính lành làm sức với ai?
Bành Hàm đâu đó ta thời đi theo !
(Nguyễn Tạo dịch)

Lời kết rằng:
Mênh mông Nguyên Tương, sông Mịch La
chia nhánh a !
Đường xa man mác, ngất tạnh mù khơi a !
Om tình giữ chất, đành phải mờ cô a !
Bá Nhạc đã mất, ngựa Ký ai coi a !
Nhân sinh có mệnh, đều đã định rồi a !

Dân sinh bả mệnh, các hữu sở thố hề !
 Định tâm quảng chí, dư hà sở úy cụ hề !
 Tăng thương viên ai, vĩnh thán vị hề !
 Thế hỗn trọc mạc ngô tri, nhân tâm bất
 khả vị hề !
 Tri tử bất khả nhượng, nguyện vật ái hề !
 Minh cáo quân tử, ngô tướng dĩ vi loại hề!

*Vững lòng rộng chí, ta chẳng sợ a !
 Xót thương chẳng dứt, than thở mãi a !
 Đời ngàu đục không biết ta, lòng người
 khó lường a !
 Biết chết không tránh được, nguyện không
 tiếc đời a !
 Nói rõ cùng quân tử, ta mong theo đời a !*

(Đào Duy Anh dịch)

3. Ngư phủ

Khuất Nguyên ký phóng, du ư giang đàm, hành ngâm trạch bạn, nhan sắc
 tiêu tụy, hình dung khô cảo. Ngư phủ kiến nhi vấn chi viết: "Tử phi Tam lư đại phu
 dư? Hà cố chí ư tư?".

Khuất Nguyên viết: "Thế nhân giai trọc, ngã độc thanh; chúng nhân giai túy,
 ngã độc tỉnh, thị dĩ kiến phóng".

Ngư phủ viết: "Thánh nhân bất ngưng trệ ư vật, nhi năng dữ thế thôi di. Thế
 nhân giai trọc, hà bất quật kỳ nê nhi dương kỳ ba? Chúng nhân giai túy, hà bất bô
 kỳ tao nhi suyết kỳ si? Hà cố thâm tư cao cử, tự linh phóng vi?".

Khuất Nguyên viết: "Ngô văn chi: tân mộc giả, tất đàn quan; tân đục giả tất
 chấn y; an năng dĩ thân chi sát sát, thụ vật chi môn môn giả hồ?! Ninh phó Tương
 lư, táng ư giang ngư chi phúc trung, hựu an năng dĩ hạo hạo chi bạch nhi mông thế
 chi trần ai hồ?!"

Ngư phủ hoãn nhĩ nhi tiểu, cổ duệ nhi khứ. Nãi ca viết :

"Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh;

Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc. "

Toại khứ, bất phục dĩ ngôn.

Lão chài

Sau khi bị đày, Khuất Nguyên dạo chơi bên sông, vừa đi vừa ngâm bên bờ
 đàm, vẻ mặt hốc hác, hình dáng gầy guộc. Lão chài trông thấy, hỏi rằng :

- "Ngài không phải là quan Tam lư đại phu đó ư? Vì sao đến nỗi này?".

Khuất Nguyên đáp :

- "Người đời đều đục, riêng mình tôi trong; mọi người đều say, riêng mình tôi
 tỉnh, vì thế bị đày".

Lão chài nói :

- "Thánh nhân không ngưng động vì sự vật, mà có thể dời đổi theo đời. Người
 đời đều đục, sao ông không khuấy bùn khuấy sóng? Mọi người đều say, sao ông không
 ăn bã uống hèm? Tại sao lại nghĩ nhiều, ở cao, để bị đày đọa?".

Khuất Nguyên nói :

- "Tôi nghe :Vừa gội xong, ắt phải phủi mũ ; vừa tắm xong, ắt phải giữ
 áo.Há nên đem tấm thân trong trắng mà chịu sự nhơ bẩn của sự vật?! Thà rằng đến
 sông Tương, chôn mình trong bụng cá, chớ đâu nên đem tấm lòng thanh khiết mà
 chịu bụi bặm của cõi đời?!"

Lão chài mỉm cười, gõ vào mái chèo mà đi. Hát rằng :

"Nước sông Thương Lang trong hề, có thể lấy giặt giải mũ ta;